



lǒng zhào

笼罩

Verb · envelop; shroud

Example Sentences

wù lǒng zhào zhe shān

雾笼罩着山。

Fog envelops the mountain.

bēi shāng lǒng zhào le zhěng gè fáng jiān

悲伤笼罩了整个房间。

Sadness enveloped the entire room.

yī zhǒng shén mì de qì fēn lǒng zhào zhe zhè zuò gǔ lǎo de chéng bǎo

一种神秘的气氛笼罩着这座古老的城堡。

A mysterious atmosphere envelops this ancient castle.

Trace each character, then write the word on your own.

笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼	笼
罩	罩	罩								

罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩
罩	罩	罩	罩	罩						